

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 112/2015/NĐ-QH13 ngày 27/11/2015 của Quốc hội về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các Công ty nông nghiệp, Công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng; Chỉ thị số 01/CT-

TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng chính phủ về chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai; Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các Công ty nông nghiệp, Công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình cá nhân sử dụng; Công văn số 1686/TTg-ĐMDN ngày 26/9/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới Công ty nông, lâm nghiệp thuộc UBND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy công tác sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Kết luận số 103-KL/TW ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 49/2014/TT-BTNMT ngày 22/8/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2024 cho các địa phương; Quyết định số 1713/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của

các bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu cho các địa phương và phân bổ chi tiết dự toán chi thường xuyên ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 450/NQ-HĐND ngày 21/01/2025 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí bổ sung năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La”; Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác, hộ gia đình, cá nhân sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La”; Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 về việc phân bổ và giao dự toán kinh phí bổ sung năm 2025; Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường và đất do các công ty nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND, ngày 01/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập, chỉnh lý, quản lý bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 47/2025/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai và đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 409/TTr-SNNMT ngày 30/5/2025 và Báo cáo kết quả thẩm định số 614/BC-SNNMT ngày 29/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa”, với những nội dung chính như sau:

1. Tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: “Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa”.

2. Quy mô và địa điểm thực hiện

- Xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới đối với diện tích đất thuộc phạm vi ranh giới của Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa;

- Đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa trên địa bàn 02 xã Mường Thái, Suối Tọ của huyện Phù Yên và xã Háng Đồng của huyện Bắc Yên.

3. Mục đích của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

- Xác định cụ thể ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, vị trí điểm đặc trưng trên đường ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa.

- Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa.

- Thực hiện thủ tục cho thuê đất theo đúng quy định.

- Xác định diện tích đất bàn giao cho các địa phương và có phương án quản lý, sử dụng đất được bàn giao một cách hợp lý, theo đúng quy định.

- Tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính vào cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sơn La.

- Giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ Ban quản lý rừng; thực hiện xử lý, thu hồi đất đai, tài sản gắn liền với đất và nghĩa vụ tài chính đất đai theo quy định của pháp luật.

- Phát hiện các vấn đề vướng mắc, hạn chế trong quản lý, sử dụng đất đai của các Ban quản lý rừng; đề xuất các giải pháp, chính sách, phương án để xử lý những tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất và tăng cường hiệu lực quản lý, hiệu quả sử dụng đất đai có nguồn gốc từ các Ban quản lý rừng tại địa phương.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Đơn vị tư vấn lập: Trung tâm hỗ trợ phát triển Khoa học Kỹ thuật.

6. Nội dung Thiết kế kỹ thuật

a) Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất

- Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng: 191,14 km.

- Lập bản mô tả đường ranh giới: 133,75 km.

- Cắm mốc ranh giới: 12 mốc.

- Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất: 191,14 km.

- Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới: 03 xã.

b) Đo đạc, lập bản đồ địa chính

- Đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10.000: 16.673,21 ha.

c) Kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 709 thửa.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 741 thửa thửa.

7. Cho phép áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật đối với hạng mục xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập bản đồ ranh giới theo hướng dẫn tại Điều 16 Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản đối với công ty nông, lâm nghiệp. Trong quá trình tổ chức thực hiện TKKT-DT, nếu cấp có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công đối với hạng mục xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập bản đồ ranh giới sẽ rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công do cấp có thẩm quyền ban hành, trường hợp dự toán cao hơn so với dự toán được duyệt thì thực hiện như quyết định đã phê duyệt, trường hợp thấp hơn so với dự toán được duyệt sẽ tiến hành rà soát điều chỉnh theo quy định.

8. Tổng dự toán: 12.294.817.020 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Bằng chữ: (Mười hai tỷ, hai trăm chín mươi bốn triệu, tám trăm mười bảy nghìn, không trăm hai mươi đồng).

Trong đó:

- Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	238.102.117	đồng
- Chi phí thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán:	11.531.159.758	đồng
+ Lập, chỉnh lý hồ sơ ranh giới:	2.708.253.524	đồng
+ Đo vẽ bản đồ địa chính:	8.719.716.502	đồng
+ Đăng ký cấp giấy CNQSD đất (Đặt hàng VPĐKKĐ thực hiện):	98.041.782	đồng
+ CSDL địa chính (Đặt hàng VPĐKKĐ thực hiện):	5.147.949	đồng
- Chi phí giám sát, kiểm tra, nghiệm thu:	456.306.273	đồng
- Chi phí lựa chọn nhà thầu:	69.248.872	đồng

(Có biểu dự toán chi tiết kèm theo)

9. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh và ngân sách trung ương hỗ trợ.

Năm 2025, sử dụng nguồn vốn được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 về việc phân bổ và giao dự toán kinh phí bổ sung năm 2025, số tiền 40 tỷ đồng.

10. Thời gian thực hiện: Năm 2025-2026.

11. Sản phẩm của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán

- Hồ sơ ranh giới sử dụng đất của Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa gồm: Tài liệu mô tả ranh giới đất; sơ đồ vị trí mốc; bảng liệt kê tọa độ mốc và các điểm đặc trưng trên đường ranh giới; bản đồ ranh giới;
- Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 được tiếp biên đồng bộ với các tài liệu đo vẽ thuộc khu vực tiếp giáp;
- Hồ sơ địa chính: Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính, sổ cấp Giấy chứng nhận, bản sao Giấy chứng nhận và hồ sơ đăng ký đất đai;
- Cơ sở dữ liệu địa chính được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tập trung tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (*Chủ đầu tư*)

a) Căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện Bắc Yên, UBND huyện Phù Yên triển khai Thiết kế kỹ thuật - Dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai các quy trình thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán tại Quyết định này; chịu trách nhiệm về kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai sót kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

c) UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường đặt hàng cho Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đối với các hạng mục, khối lượng thuộc công đoạn đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận gồm 03 hồ sơ, 709 thửa đất cấp chung GCN và xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính 741 thửa đất.

d) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu cấp có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ công đối với hạng mục xác định đường ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập bản đồ ranh giới, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ động rà soát, cập nhật điều chỉnh dự toán (*nếu có*). Trường hợp rà soát nếu có thay đổi dự toán cao hơn thì thực hiện như quyết định đã phê duyệt, trường hợp thấp hơn sẽ tiến hành rà soát điều chỉnh trước khi thanh quyết toán theo quy định. Việc cập nhật, điều chỉnh các chi phí dự toán sẽ được thực hiện theo định mức, đơn giá, các phương pháp xác định chi phí sau khi được cơ quan có thẩm quyền ban hành, công bố và có hiệu lực theo quy định.

2. Sở Tài chính: Cân đối, bố trí nguồn kinh phí sau khi Thiết kế kỹ thuật

- Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai thực hiện và thanh quyết toán việc sử dụng nguồn vốn theo kế hoạch, tiến độ; tổng hợp, báo cáo nguồn kinh phí thực hiện để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo quy định.

3. UBND các huyện Bắc Yên, UBND huyện Phù Yên và Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa: Theo chức năng và nhiệm vụ quyền hạn phối hợp với các Sở, ban, ngành trong quá trình tổ chức thực hiện Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Chủ tịch UBND huyện Bắc Yên; UBND huyện Phù Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện, 15bản.

báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

PHỤ LỤC: BIỂU DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Hạng mục công việc	ĐVT	K K	Khối lượng	Đơn giá		Thành tiền		Thuế VAT (10%)	Thành tiền sau thuế	Phân theo đơn vị thực hiện	
					CP trực tiếp	CP chung	CP trực tiếp	CP chung			Đặt hàng VPĐK đất đai	Tổ chức đấu thầu
I	LẬP HỒ SƠ RANH GIỚI 1/10.000						1.974.505.364	487.543.294	246.204.866	2.708.253.524	-	2.708.253.524
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2	3	3.233.835	485.075	9.701.505	1.455.226	1.115.673	12.272.404		12.272.404
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng; lập bản đồ ranh giới gốc thực địa											
2.1	Chuyển vẽ đường ranh giới sử dụng đất lên bản đồ nền	Km	3	191,14	1.550.737	387.684	296.407.933	74.101.983	37.050.992	407.560.908		407.560.908
2.2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng	Km	3	133,75	9.042.900	2.260.725	1.209.487.887	302.371.972	151.185.986	1.663.045.845		1.663.045.845
2.3	Lập bản đồ ranh giới gốc thực địa	Km	3	191,14	601.238	150.309	114.920.577	28.730.144	14.365.072	158.015.794		158.015.794
3	Cắm mốc ranh giới											
3.1	Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc ranh giới	Mốc	3	12	3.641.290	910.323	43.695.484	10.923.871	5.461.935	60.081.290		60.081.290

3.2	Xác định tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ranh giới sử dụng đất của công ty	Điểm	3	450	126.046	31.512	56.720.702	14.180.175	7.090.088	77.990.965		77.990.965
3	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất	Km	3	191,14	1.006.813	251.703	192.442.310	48.110.577	24.055.289	264.608.176		264.608.176
4	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới	Xã	2	3	17.042.989	2.556.448	51.128.967	7.669.345	5.879.831	64.678.143		64.678.143
II	LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH						6.370.597.743	1.556.417.259	792.701.500	8.719.716.502	-	8.719.716.502
	Đo vẽ bản đồ địa chính 1/10.000											
a)	Đo vẽ thửa đất											
-	Ngoại nghiệp											
	Phụ cấp khu vực 0,5	Ha	3	2.495,79	372.947	93.237	930.797.123	232.699.281	116.349.640	1.279.846.044		1.279.846.044
	Phụ cấp khu vực 0,7	Ha	3	13.074,6 6	386.971	96.743	5.059.507.938	1.264.876.984	632.438.492	6.956.823.415		6.956.823.415
-	Nội nghiệp											
	Phụ cấp khu vực 0,5	Ha	3	2.748,14	20.401	3.060	56.064.394	8.409.659	6.447.405	70.921.458		70.921.458
	Phụ cấp khu vực 0,7	Ha	3	14.396,6 5	21.204	3.181	305.272.902	45.790.935	35.106.384	386.170.221		386.170.221
b)	Đo vẽ đất giao thông, thủy hệ											
-	Ngoại nghiệp											
	Phụ cấp khu vực 0,5	Ha	3	24,96	111.884	27.971	2.792.391	698.098	349.049	3.839.538		3.839.538
	Phụ cấp khu vực 0,7	Ha	3	130,75	116.091	29.023	15.178.524	3.794.631	1.897.315	20.870.470		20.870.470
-	Nội nghiệp											
	Phụ cấp khu vực 0,5	Ha	3	24,96	6.120	918	152.749	22.912	17.566	193.227		193.227

	Phụ cấp khu vực 0,7	Ha	3	130,75	6.361	954	831.722	124.758	95.648	1.052.129		1.052.129
III	ĐĂNG KÝ CẤP GCN						85.253.724	12.788.059	-	98.041.782	98.041.782	-
1	Hồ sơ đăng ký											
	Phụ cấp khu vực 0,5	Hồ sơ	3	1	2.567.551	385.133	2.567.551	385.133		2.952.683	2.952.683	
	Phụ cấp khu vực 0,7	Hồ sơ	3	2	2.683.363	402.504	5.366.726	805.009		6.171.734	6.171.734	
2	Thửa đất tăng thêm											
	Phụ cấp khu vực 0,5	Hồ sơ	3	70	105.555	15.833	7.388.837	1.108.326		8.497.163	8.497.163	
	Phụ cấp khu vực 0,7	Hồ sơ	3	636	109.954	16.493	69.930.610	10.489.592		80.420.202	80.420.202	
IV	XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH						4.476.478	671.472	-	5.147.949	5.147.949	-
	Phụ cấp khu vực 0,5	Thửa	1-5	75	5.845	877	438.403	65.760		504.164	504.164	
	Phụ cấp khu vực 0,7	Thửa	1-5	666	6.063	909	4.038.075	605.711		4.643.786	4.643.786	
V	CỘNG (I+II+III+IV)						8.434.833.309	2.057.420.083	1.038.906.366	11.531.159.758	103.189.732	11.427.970.026
1	Ngoại nghiệp nhóm II						7.921.950.869	1.980.487.717	990.243.859	10.892.682.445	-	10.892.682.445
2	Nội nghiệp nhóm II						423.152.238	63.472.836	48.662.507	535.287.581	-	535.287.581
3	Nhóm III						89.730.202	13.459.530	-	103.189.732	103.189.732	-
VI	CHI PHÍ KHÁC						600.227.280	94.006.595	69.423.388	763.657.263	-	763.657.263
1	Chi phí khảo sát, lập TKKT-DT						216.456.470	-	21.645.647	238.102.117	-	238.102.117
	Nhóm II			2,58	x(CPTT)		215.020.787		21.502.079	236.522.865		236.522.865
	Nhóm III			1,60	x(CPTT)		1.435.683		143.568	1.579.252		1.579.252
2	Chi phí giám sát, kiểm tra nghiệm thu						333.161.810	81.662.075	41.482.388	456.306.273	-	456.306.273
-	Ngoại nghiệp nhóm II			4%			316.878.035	79.219.509	39.609.754	435.707.298		435.707.298
-	Nội nghiệp nhóm II			3%			12.694.567	1.904.185	1.459.875	16.058.627		16.058.627

-	Nhóm III			4%			3.589.208	538.381	412.759	4.540.348		4.540.348
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu						50.609.000	12.344.520	6.295.352	69.248.872	-	69.248.872
-	Lập Hồ sơ mời thầu			0,20%	x(CPTT+CPC)		16.869.667	4.114.840	2.098.451	23.082.957		23.082.957
-	Thẩm định hồ sơ mời thầu			0,10%	x(CPTT+CPC)		8.434.833	2.057.420	1.049.225	11.541.479		11.541.479
-	Đánh giá Hồ sơ dự thầu			0,20%	x(CPTT+CPC)		16.869.667	4.114.840	2.098.451	23.082.957		23.082.957
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu			0,10%	x(CPTT+CPC)		8.434.833	2.057.420	1.049.225	11.541.479		11.541.479
VI	TỔNG DỰ TOÁN (V+VI)						9.035.060.588	2.151.426.679	1.108.329.754	12.294.817.020	103.189.732	12.191.627.289